

HỌC LIỆU MỞ VỚI VIỆC NHẬN DẠNG NHU CẦU SỬ DỤNG CỦA NGƯỜI DẠY VÀ NGƯỜI HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

Trần Thị Thanh Vân*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để thực hiện thành công nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc đổi mới giáo dục & đào tạo nói chung và đổi mới giáo dục đại học một cách toàn diện nói riêng đã và đang được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Một trong những nội dung đổi mới giáo dục đại học chính là đổi mới phương pháp giảng dạy của thầy, học tập của trò, lấy người học làm trung tâm, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu cho người học. Với phương thức đào tạo mới này, cả người dạy và người học đều cần tiếp cận tới nguồn học liệu nhiều hơn. Làm thế nào để đáp ứng đầy đủ học liệu cho người dạy và người học trong các trường đại học trong bối cảnh khoa học công nghệ và đặc biệt công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT & TT) phát triển nhanh chóng như hiện nay, là một vấn đề cần có lời giải của các nhà chuyên môn và quản lý. Trong bối cảnh đó một ý tưởng mới của Viện Công nghệ Massachusetts-MIT (Mỹ) đã được đề xuất vào năm 2002 là “*đưa toàn bộ*

* ThS., Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

nội dung giảng dạy của mình lên mạng và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy cập, sử dụng hoàn toàn miễn phí. Với một mục đích tạo ra một tổ chức rộng lớn chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm các nội dung giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để phổ cập kiến thức cho mọi người” và nguồn học liệu này có tên gọi là Học liệu mở (OpenCourseWare)(tr.6, 2). Sau đó, tại diễn đàn UNESCO về tác động của Học liệu mở (OpenCourseWare) đối với giáo dục đại học của các nước đang phát triển, khái niệm Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) đã được thông qua. OER bao gồm 03 thành phần: Nội dung học; Công cụ và Các tài nguyên bổ sung khác.

1) Nội dung học: là các nội dung của mọi lĩnh vực tri thức được ghi lại dưới các dạng khác nhau như giáo trình, bài giảng các tạp chí khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học, các bài báo, kỹ yếu khoa học, các tài liệu tra cứu... dưới các dạng khác nhau như văn bản, âm thanh, hình ảnh, hình vẽ, biểu đồ, mô hình, hiện vật, đa phương tiện... dành cho người dạy và người học trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học.

2) Công cụ: Phần mềm trợ giúp trong việc truy cập, sử dụng học liệu; tái mục đích, tái sử dụng và tái phân phối, tái phái sinh trên cơ sở các học liệu đã có mà không có hạn chế hoặc có nhưng giới hạn đối với quyền sử dụng và đóng góp tri thức vào OER của người dạy và người học.

3) Các tài nguyên bổ sung khác như: Giấy phép mở để trao quyền và công bố những quy định trong việc *“truy cập, sử dụng, tái mục đích, tái sử dụng, tái phân phối các tác phẩm sáng tạo” (tr.6, 2) cho người dạy và người học để có thể sử dụng OER không có giới hạn hoặc có nhưng rất hạn chế.*

Với 03 thành phần trên, ta thấy thành phần 01 và 02 đều có các yếu tố nội dung và loại hình học liệu; thói quen sử dụng công cụ tìm kiếm; địa điểm và thời gian khai thác... liên quan trực tiếp đến người

sử dụng. Do vậy, để OER có thể được sử dụng hoặc được xây dựng và phát triển bền vững ở môi trường giáo dục đại học Việt Nam rất cần nhận diện được nhu cầu của những người trực tiếp sử dụng và đóng góp cho sự phát triển của mô hình này. Những người dạy trong các trường đại học bao gồm đội ngũ các nhà quản lý, các giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học; Những người học bao gồm sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Với mong muốn góp phần cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý,... có cơ sở khoa học để tính tới mọi khía cạnh trong việc triển khai mô hình OER, tác giả tiếp cận nghiên cứu nhận diện nhu cầu sử dụng học liệu của người dạy và người học trong các trường đại học ở Hà Nội trong bài báo khoa học này không nằm ngoài mục đích trên.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm người sử dụng học liệu của các trường đại học ở Hà Nội

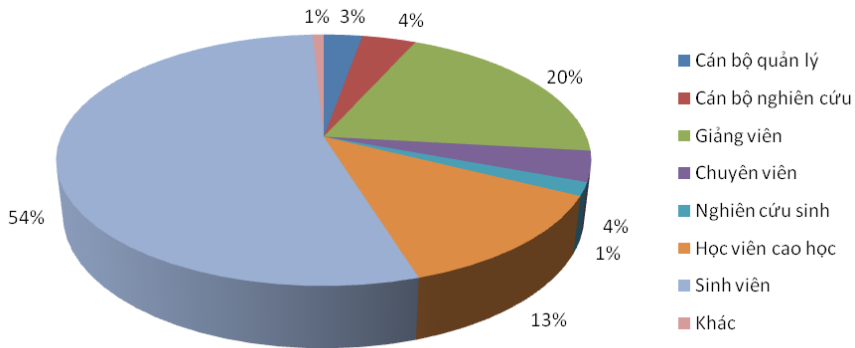
2.1.1. Về thành phần các nhóm người sử dụng học liệu

Chúng tôi chia người sử dụng học liệu trong các trường đại học ở Hà Nội thành 02 nhóm:

1) Nhóm thứ nhất là nhóm người dạy (gồm cán bộ lãnh đạo quản lý, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, chuyên viên). Nhóm này có trình độ cao, không đông (chiếm 20%) nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng. Họ vừa là người sử dụng học liệu, đồng thời cũng là người cung cấp và làm giàu vốn học liệu nhiều nhất. Họ thường xuyên cập nhật các học liệu mới, nội dung thông tin, tri thức mang tính chuyên sâu, có tính mới và chính xác.

2) Nhóm thứ hai là người học: bao gồm nghiên cứu sinh (NCS), học viên (HV), sinh viên (SV). Trong đó sinh viên là đông đảo nhất (chiếm 54%) và sử dụng học liệu nhiều nhất với cường độ cao ở các kỳ thi, bảo vệ tốt nghiệp, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học...

Nhu cầu hình thức học liệu và nội dung trong học liệu của họ luôn biến động do sự thay đổi về nội dung các chuyên đề/học phần/môn học trong chương trình đào tạo của mỗi năm học, mỗi khóa học khác nhau. Cũng như trình độ, kỹ năng sử dụng học liệu của họ trong môi trường giáo dục đại học cũng đã đổi thay theo hướng phát triển.



Biểu đồ 01: Tỷ lệ người sử dụng học liệu của các trường đại học trên địa bàn Hà Nội

2.2. Về độ tuổi các nhóm người sử dụng học liệu

Về độ tuổi, chúng tôi chia những người sử dụng học liệu thành 03 nhóm: dưới 26 tuổi; từ 26-35 và trên 35 tuổi. Nhóm dưới 26 tuổi: Nhóm đông nhất (59%), chủ yếu là sinh viên, học viên và cán bộ trẻ công tác tại các trường đại học. Họ có nhu cầu học liệu nhiều nhất. Nhóm có độ tuổi từ 26 đến 35: Nhóm đông thứ hai (29%), đa phần là cán bộ, giảng viên trẻ, học viên, nghiên cứu sinh. Nhóm này thường có nhu cầu tin chuyên sâu về lĩnh vực chuyên môn mà họ đã được học ở trình độ cử nhân. Nhóm có độ tuổi từ 35 trở lên là nhóm chiếm tỷ lệ nhỏ nhất (12%). Họ là cán bộ quản lý, giảng viên có trình độ cao, có nhu cầu học liệu ở diện rộng, tổng hợp, tổng kết, tổng luận, tổng quan, dự báo mang tính cô đọng, cập nhật trên nhiều lĩnh vực của ngành nghề.

2.1.3. Về giới tính các nhóm người sử dụng học liệu

Giới tính của người sử dụng học liệu tại các thư viện tương đồng về tỷ lệ nam và nữ với 51% và 49%. Giới tính cũng ảnh hưởng đến nhu cầu, tâm lý, kỹ năng, thói quen sử dụng công cụ truy cập, sử dụng học liệu, ra cứu học liệu.

2.1.4. Trình độ học vấn của các nhóm người sử dụng học liệu

Người sử dụng học liệu tại thư viện các trường đại học ở Hà Nội có trình độ học vấn cao. Chúng tôi chia thành 03 nhóm với 03 trình độ khác nhau: Nhóm đang học đại học; Nhóm có trình độ cử nhân và nhóm có trình độ sau đại học. Kết quả cho thấy nhóm đang học đại học cao nhất, đông nhất (47 %); Nhóm có trình độ đại học đứng thứ hai (32%) Nhóm có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ ít hơn, (21%).

2.2. Đặc điểm nhu cầu sử dụng học liệu của cán bộ và người học

2.2.1. Nhu cầu về nội dung học liệu

Nội dung học liệu là vấn đề quan trọng khi tìm hiểu nhu cầu của người sử dụng. Các trường đại học ở Hà Nội đào tạo nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Do vậy, nội dung học liệu rất phong phú. Với mỗi nhóm đối tượng người sử dụng học liệu khác nhau do có nhu cầu khác nhau.

- *Nhóm người dạy*: Với mức quan tâm thường xuyên cao nhất là Khoa học Xã hội & Nhân văn (55,8%). Tiếp đến là Khoa học Ứng dụng (26,5%); Khoa học Công nghệ (26,1%); Khoa học Kinh tế (25,0%); Khoa học Tự nhiên (22,4%); Khoa học Y dược (13,6%); Lĩnh vực khác (9,1%). Có thể nhận thấy các lĩnh vực tri thức được lưu giữ trong học liệu được cán bộ/giảng viên quan tâm là tương đối đồng đều. Một trong những lý do Khoa học Xã hội & Nhân văn được quan tâm nhiều nhất có lẽ

cho dù giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành gì đi chăng nữa thì vấn đề xã hội không một ai là không quan tâm.

- *Nhóm người học*: với mức quan tâm thường xuyên cao nhất là Khoa học công nghệ (36,0%). Tiếp đến là Khoa học Ứng dụng (34,4%); KH XH & NV (29,9%); Lĩnh vực khác (22,7%); Khoa học Kinh tế (18,4%); Khoa học Tự nhiên (17,9%); Khoa học Y dược (11,1%). Nhu cầu nội dung học liệu của nhóm người học đa số là sinh viên nên đã phản ánh rất chính xác về các nội dung tri thức quan tâm của họ là Khoa học Công nghệ, Khoa học ứng dụng rồi đến Khoa học Xã hội & Nhân văn. Hơn nữa, đây là các lĩnh vực tri thức liên quan trực tiếp đến các chuyên đề/môn học đại cương trong của khối kiến thức cơ bản và cơ sở của ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả hai nhóm người sử dụng học liệu đều có mức độ quan tâm về hầu hết các lĩnh vực tri thức.

2.2.2. Nhu cầu về loại hình học liệu

Hiện nay, các loại hình tài liệu rất đa dạng và phong phú về hình thức. Với hai nhóm người sử dụng học liệu khác nhau cũng đã có sự khác nhau về nhu cầu. Cụ thể:

- *Nhóm người dạy*: Loại hình tài liệu (kể cả tài liệu in ấn và điện tử) được quan tâm nhiều nhất sử dụng ở mức độ thường xuyên là sách tham khảo (77,9%); Tiếp đến là Báo, tạp chí (60,8%); Giáo trình, bài giảng (58,1%); Tài liệu tra cứu (38,9%); Công trình NCKH (37,3%); Khóa luận (31,3%); Luận văn (30,7%); Luận án (30,6%); Kỹ yếu khoa học (27,1%); Loại hình tài liệu khác (22,2%). Số liệu này phản ánh rất đúng sự quan tâm thường xuyên của nhóm cán bộ/giảng viên với đặc thù phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu, giảng dạy là chính. Sở dĩ họ quan tâm thường xuyên Khóa luận rồi mới đến Luận văn, Luận án cũng là điều dễ hiểu vì số lượng họ hướng dẫn sinh viên làm khóa luận nhiều hơn, rồi mới đến số lượng học viên cao học và nghiên cứu sinh. Những loại hình tài liệu nhóm đối tượng này quan tâm thường xuyên có hàm lượng chất xám cao, phong phú và đa dạng.

- *Nhóm người học*: loại hình tài liệu (kể cả tài liệu in ấn và điện tử) được quan tâm nhiều nhất với mức độ thường xuyên là sách giáo trình, bài giảng (72,9%); Tiếp đến là sách tham khảo (67,4%); Báo, tạp chí (51,1%); Tài liệu tra cứu (49,4%); Khảo luận (17,5%); Luận văn (15,7%); Công trình NCKH (14,5%); Luận án (14,3%); Loại hình khác (13,7%); Kỹ yếu khoa học (6,2%). Như vậy, các số liệu trên phản ánh rất chính xác nhu cầu sử dụng học liệu của nhóm này: Giáo trình, bài giảng; Sách tham khảo, Báo, tạp chí; Tài liệu tra cứu (49,4%) là những loại hình tài liệu bắt buộc làm bất cứ một người học nào cũng phải quan tâm đầu tiên và thường xuyên. Còn Kỹ yếu khoa học không được quan tâm thường xuyên có thể do họ (nhiều nhất là sinh viên) chưa ý thức hết được có loại hình tài liệu khoa học này và các công trình được đăng trong đó cũng có giá trị gần như các bài trong các tạp chí khoa học.

2.2.3. Nhu cầu về ngôn ngữ của học liệu

Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu của các nhóm đối tượng người dùng tin chủ yếu là tiếng Việt, tiếp đến là tiếng Anh cho cả hai nhóm đối tượng.

- *Nhóm người dạy*: Với mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là học liệu tiếng Việt (100%); Tiếp đến là tiếng Anh (99,1%); Tiếng Pháp (18,3%); Tiếng Trung quốc (16,7%); Tiếng Nga (15,3%); Tiếng Nhật (13%); Ngôn ngữ khác (4,5%); Tiếng Hàn (0%). Như vậy, tiếng Việt và tiếng Anh có tỷ lệ cán bộ/giảng viên sử dụng nhiều nhất, đây là tín hiệu mừng để OER có tính khả thi về ngôn ngữ khi triển khai ở Việt Nam.

- *Nhóm người học*: Với mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là học liệu tiếng Việt (100%); Tiếp đến là tiếng Anh (83,2%); Tiếng Pháp (10,1%); Ngôn ngữ khác (9,8%); Tiếng Trung (8,7%), Tiếng Nhật (7,2%); Tiếng Nga (4,4%); Tiếng Hàn (2,9%). Nhu cầu sử dụng tài liệu tiếng nước ngoài của nhóm người dùng tin là người học thấp hơn so với các đối tượng là cán bộ/giảng viên. Điều này cũng

để hiểu, người học chưa có thời gian đầu tư cho ngoại ngữ tiếng Anh. Nhưng với 83,2% người học biết tiếng Anh cũng là con số đáng mừng cho việc sử dụng OER khi được triển khai ở Việt Nam.

2.2.4. Nhu cầu sử dụng các công cụ tra cứu & dịch vụ cung cấp học liệu

Nhu cầu sử dụng các công cụ tra cứu & dịch vụ cung cấp học liệu của cả hai nhóm rất khác nhau. Cụ thể:

- *Nhóm người dạy:* Về sản phẩm – công cụ tra cứu tìm học liệu thì nhu cầu sử dụng mục lục tra cứu ở mức thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Thư mục chuyên đề (63,5%); Tiếp đến 2 loại mục lục được sử dụng ngang nhau là Mục lục phân loại và Mục lục chữ cái (62,7%); Mục lục quyển 61,6%; Mục lục ra cứu trực tuyến ít nhất chỉ có 34,7%. *Về dịch vụ cung cấp học liệu:* trong số 11 loại dịch vụ cung cấp học liệu mà nhóm nghiên cứu đưa ra thì ở mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Đọc tài liệu tại chỗ (98,8%); tiếp đến là mượn tài liệu về nhà (93,5%); Dịch vụ sao chụp (74,7%); Hỏi đáp tại thư viện (74,1%); Tra cứu giúp trên máy tính (73,6%); Tìm học liệu tại kho mở (61,4%)....

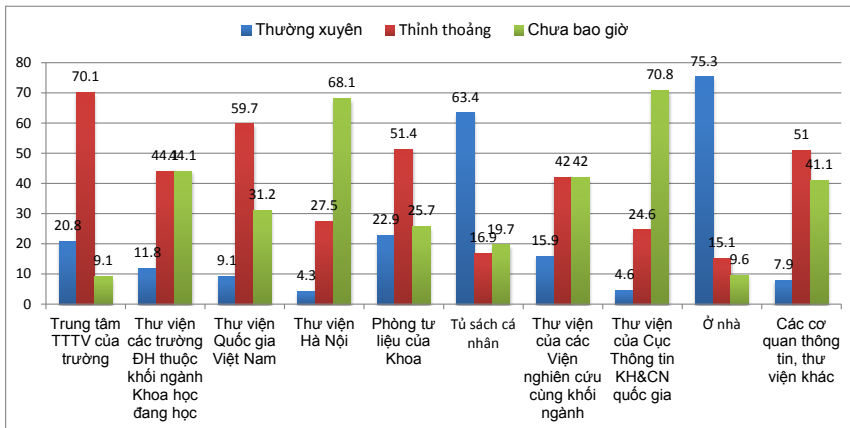
- *Nhóm người học:* Về công cụ tra cứu, nhu cầu sử dụng ở mức thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Mục lục phân loại (67,1%); Mục lục chữ cái (65,9%); Mục lục quyển (50,6%); Thư mục chuyên đề (45,9%); Mục lục ra cứu trực tuyến ít nhất chỉ có (22,3%). *Về dịch vụ cung cấp học liệu:* trong số 11 loại dịch vụ mà nhóm nghiên cứu đưa ra thì ở mức sử dụng thường xuyên và thỉnh thoảng cao nhất là Đọc tài liệu tại chỗ (92,6%); tiếp đến là mượn tài liệu về nhà (80,7%); Tra cứu giúp trên máy tính (64,0%); Phô tô học liệu (59,1%)....

Như vậy, với cả hai nhóm ta thấy số lượng người sử dụng công cụ tra cứu và dịch vụ truyền thống vẫn còn khá cao. Sản phẩm tra cứu hiện đại là Mục lục tra cứu trực tuyến ít người sử dụng nhất. Dịch vụ nhờ tra cứu giúp vẫn còn cao và nhóm cán bộ/giáo viên cao hơn nhóm người học. *Đây là vấn đề cần chú trọng khi triển khai OER.*

2.2.5. Nhu cầu về nguồn khai thác tìm kiếm học liệu

Cả hai nhóm khai thác tìm kiếm học liệu rất đa dạng từ nhiều nguồn khác nhau:

- *Nhóm người dạy:* Ở mức độ khai thác thường xuyên chiếm tỷ lệ cao nhất địa điểm ở nhà (75,3%) và tủ sách cá nhân (63,4%). Đây là tỷ lệ rất lớn so với các nguồn khai thác thông tin khác vì nhóm sử dụng học liệu này thường có thời gian tự học tập, nghiên cứu nhiều và tủ sách cá nhân cũng nhiều. Hơn nữa, khả năng điều kiện tài chính, điều kiện sống cũng khá hơn, nên họ thường có máy tính cá nhân và có thể truy cập tìm học liệu qua Internet từ nhà. Tiếp đến là Phòng tư liệu của Khoa (22,9%); Thư viện của Trường (20,8%).

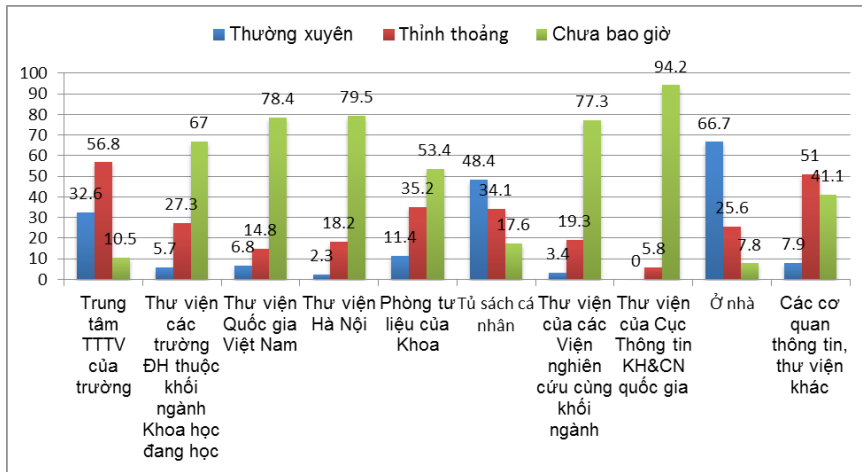


Biểu đồ 02: Nguồn khai thác thông tin của cán bộ/giảng viên

- *Nhóm người học:* nguồn khai thác học liệu của nhóm này khá tương đồng với nhóm cán bộ/giảng viên mức thường xuyên chủ yếu là ở nhà (66,7%); tiếp đến thứ hai là tủ sách cá nhân (48,4%); Thư viện của trường (32,6%).

Ngoài ra, cả hai nhóm cán bộ/giảng viên và người học còn khai thác tìm học liệu ở các thư viện khác nhưng chiếm một tỷ lệ nhỏ. Hiện tượng này cũng phù hợp vì dịch vụ mà cả hai nhóm thường xuyên sử dụng

nhiều nhất là mượn tài liệu của thư viện về nhà đọc. Mặt khác việc tìm kiếm, truy cập, khai thác học liệu trên Internet ngày càng phát triển. Hơn bất cứ nơi nào, thư viện trường là nơi cung cấp nguồn học liệu căn bản và thiết thực nhất trong chương trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu của thầy và trò. Vì vậy, thư viện trường có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp học liệu. Đây là vấn đề rất cần các nhà quản lý, hoạch định chính sách cho việc sử dụng và xây dựng OER cần quan tâm.



Biểu đồ 03: Nguồn khai thác học liệu của nhóm người học

2.2.6. Thói quen sử dụng thời gian rỗi trong việc khai thác học liệu

Về thời gian dành cho việc tìm kiếm và sử dụng học liệu trong thời gian rỗi, chúng ta thấy cả hai nhóm có sự tương đồng. Cụ thể :

- *Nhóm người dạy:* việc sử dụng thời gian rỗi ở mức thường xuyên cao nhất là truy cập internet ở nhà (98,8%) ; Tiếp đến là đọc sách báo ở nhà (97,5%) ; Xem tivi (94,9%) ; Việc khác (90,8%) ; Đọc sách báo tại thư viện (83,1%); Nghe đài (77,0%); Tham gia câu lạc bộ (53,2%).

- *Nhóm người học:* việc sử dụng thời gian rỗi ở mức thường xuyên cao nhất là truy cập Internet ở nhà (97,8%); Tiếp đến là đọc sách báo ở nhà (97,8%); Xem tivi (95,7%); Việc khác (93,6%); Nghe đài (86,9%);

Đọc sách báo tại thư viện (84,8%); Tham gia câu lạc bộ (65,9%); Cuối cùng là sử dụng Internet ở thư viện (65,2%).

Tìm hiểu, nắm vững tập quán, thói quen sử dụng học liệu trong thời gian rỗi là cơ sở quan trọng cho việc triển khai OER. Ta thấy, hầu hết thời gian rỗi được sử dụng mức thường xuyên cao nhất là truy cập Internet ở nhà (người dạy), ở thư viện (người học) rất cao. Người học sử dụng Internet ở thư viện nhiều hơn vì ở nhà người học không có điều kiện máy tính và mạng như người dạy. Thói quen này cho ta thấy điều kiện thuận lợi nếu OER được triển khai sẽ giúp người dạy và người học có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm, sử dụng học liệu phục vụ nghiên cứu, học tập, giảng dạy.

3. KẾT LUẬN

Tiếp cận nghiên cứu nhu cầu sử dụng học liệu của người dạy và người học của các trường đại học ở Hà Nội ta thấy việc triển khai OER có một số thuận lợi và khó khăn cần khắc phục như sau :

Về thuận lợi: Nhóm người dạy và người học đều có trình độ cao, hầu hết đã biết sử dụng máy tính; Nhu cầu nội dung học liệu và hình thức học liệu là đa dạng và phong phú phù hợp với các loại hình học liệu OER cần xây dựng; Ngôn ngữ học liệu chủ yếu là tiếng Việt và tiếng Anh thuận lợi cho việc triển khai sử dụng OER của nước ngoài và xây dựng OER ở trong nước; Về nguồn khai thác tìm kiếm học liệu vẫn chủ yếu là thư viện trường, phòng tư liệu của khoa và tủ sách cá nhân; Thói quen sử dụng thời gian rỗi trong việc khai thác học liệu thường xuyên là trên Internet ở nhà, hoặc ở trường. Đây là cơ sở quan trọng để người sử dụng có điều kiện tiếp cận phần mềm trợ giúp trong việc truy cập, sử dụng học liệu; tái mục đích, tái sử dụng và tái phân phối, tái phát sinh trên cơ sở các học liệu đã có mà không có, mặc dù trình độ và kỹ năng tin học chưa cao.

Về khó khăn cần khắc phục: Trình độ tiếng Anh của cả 02 nhóm, nhưng chủ yếu là nhóm người học vẫn còn hạn chế nếu ứng dụng, sử dụng OER của nước ngoài. Nhu cầu sử dụng các công cụ tra cứu tìm

kiểm học liệu & dịch vụ cung cấp học liệu của cả nhóm người học và nhóm người dạy vẫn chủ yếu là truyền thống. Trình độ sử dụng máy tính trong việc truy cập CSDL học liệu trực tuyến vẫn còn rất thấp; Kiến thức, kỹ năng tra cứu vẫn còn rất nhiều hạn chế....

Tác giả hy vọng, với sự nhận thức đúng đắn của các bên liên quan về vai trò quan trọng của OER trong việc đảm bảo và phát triển thông tin/tri thức của nhân loại thì nhất định ý tưởng xây dựng OER cho các trường đại học Việt Nam sẽ sớm trở thành hiện thực. Người dạy và người học trong các trường đại học Việt Nam sẽ được đáp ứng tối đa học liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập, chất lượng đào tạo chắc chắn sẽ được nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học/Lê Trung Nghĩa dịch. H.:2012.- 17 tr.
2. Mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học.H.: Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2012.-28 tr.
3. Cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng thư viện của các trường đại học trên địa bàn Hà Nội/PGS. TS.Trần Thị Quý chủ nhiệm đề tài. H.: ĐHQGHN.- 230 tr.
4. Sáng kiến truy cập mở Budapest (<http://www.soros.org/openaccess/read>)
5. Đánh giá Phong trào Học liệu mở (OER): Thành tựu, Thách thức và Cơ hội mới (<http://www.hewlett.org/uploads/files/ReviewoftheOERMovement.pdf>).
6. Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (OER) <http://www.col.org/oerBasicGuide>.